

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

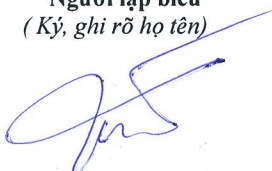
Đơn vị: đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	207,339,234,012	209,206,081,038
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,669,468,881	10,582,810,299
1. Tiền	111	7,669,468,881	10,582,810,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	145,819,934,150	110,042,344,466
1. Phải thu của khách hàng	131	88,274,639,110	76,265,011,065
2. Trả trước cho người bán	132	42,290,347,836	33,362,592,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	15,254,947,204	414,740,920
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV/ Hàng tồn kho	140	53,546,671,542	84,083,533,844
1. Hàng tồn kho	141	53,546,671,542	84,083,533,844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	303,159,439	4,497,392,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19,626,591	43,892,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	280,908,602	4,453,102,391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,624,246	397,963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200	82,743,802,245	47,413,198,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	34,200,000,000	34,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	34,200,000,000	34,200,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình	220	35,412,547,265	3,584,242,813
Nguyên giá	221	37,376,380,974	4,341,380,610
Giá trị hao mòn lũy kế	222	(1,963,833,709)	(757,137,797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	3,437,750,000	
Nguyên giá	228	3,437,750,000	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
Nguyên giá	231		
Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		

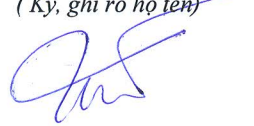


V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	9,516,870,000	9,516,870,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9,516,870,000	9,516,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	176,634,980	112,085,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	176,634,980	112,085,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng tài sản (250=100+200)	270	290,083,036,257	256,619,279,308
A/Nợ phải trả (300=310+320)	300	94,552,306,546	64,402,872,089
I/ Nợ ngắn hạn	310	94,552,306,546	64,402,872,089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	68,904,794,552	52,657,158,570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100,000,000	5,544,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		71,481
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,050,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,047,511,994	14,591,482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10,500,000,000	5,180,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,000,000,000	1,000,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II/Nợ dài hạn	330		
B/ Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	195,530,729,711	192,216,407,219
I/ Vốn chủ sở hữu	410	195,530,729,711	192,216,407,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	168,999,830,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	168,999,830,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6,394,830,504	1,394,830,504
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20,136,069,207	60,821,596,715
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,821,766,715	766,554,761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17,314,302,492	60,055,041,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	290,083,036,257	256,619,279,308

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thanh Triều

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thanh Triều

Hà Nội, ngày 23 tháng năm 2017

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Trọng

Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31,466,086,000	61,051,502,000	130,721,987,260	120,502,131,050
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-			
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31,466,086,000	61,051,502,000	130,721,987,260	120,502,131,050
4.Giá vốn hàng bán	11	22,956,608,473	23,296,859,403	109,288,029,809	57,307,892,776
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8,509,477,527	37,754,642,597	21,433,957,451	63,194,238,274
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,476,751	2,263,402	650,638,698	175,262,944
7.Chi phí tài chính	22	214,453,425		536,041,905	486,111,111
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	214,453,425		520,369,118	486,111,111
8.Chi phí bán hàng		449,435,200	297,241,879	1,272,696,640	4,519,754,605
9.Chi phí quản lý kinh doanh	24	1,165,266,840	995,472,417	2,936,346,424	2,234,356,672
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	6,681,798,813	36,464,191,703	17,339,511,180	56,129,278,830
11.Thu nhập khác	31	-	1,250,913,667		1,250,913,667
12.Chi phí khác	32		10,895,642	25,208,688	118,382,361
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	1,240,018,025	(25,208,688)	1,132,531,306
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6,681,798,813	37,704,209,728	17,314,302,492	57,261,810,136
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	6,681,798,813	37,704,209,728	17,314,302,492	57,261,810,136



18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	497	3,707	1,302	5,631
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trinh Thanh Tươi

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trinh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Trọng



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiến Thành
 Địa chỉ: Khu DT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141,234,557,942	128,452,422,385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(76,124,125,247)	(84,689,134,529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,758,836,822)	(2,182,161,042)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(527,419,674)	
5. Thuế TNDN đã nộp	05			(49,572,111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61,457,951,061	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80,655,748,101)	(98,163,726,885)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		43,626,379,159	(56,632,172,182)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(36,472,750,364)	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			40,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		613,029,787	7,574,597
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,859,720,577)	40,807,574,597
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,680,000,000)	(25,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,680,000,000)	(25,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2,913,341,418)	(40,824,597,585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,582,810,299	50,109,429,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7,669,468,881	9,284,831,745

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Phức Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Phức Thanh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiên Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 23 ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11/09/2017

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11
3
4
V
H
1-11

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền mặt	7,232,459,191	5,341,626,999
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	437,009,690	5,241,183,300
Cộng	7,669,468,881	10,582,810,299

S
T
T
A
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			9,516,870,000	9,516,870,000	-	9,516,870,000	9,516,870,000	-
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang(*)	12.71%	12.71%	3,816,870,000	3,816,870,000		3,816,870,000	3,816,870,000	
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	19.00%	19.00%	5,700,000,000	5,700,000,000		5,700,000,000	5,700,000,000	

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang tại 30/09/2017 là 381.687 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/CP.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	14,177,742,002			
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	31,038,282,115			
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	6,954,700,500		8,768,826,000	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	33,854,876,400		35,377,744,000	
Công ty TNHH Tiếp Thị Việt	566,756,900		24,956,175,000	
Khác	1,682,281,193		7,162,266,065	
b. Dài hạn				
Cộng	88,274,639,110	-	76,265,011,065	-

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn	1,676,561,193	7,019,346,365
Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam	-	221,620,855
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	1,676,561,193	6,797,725,510
Cộng	1,676,561,193	7,019,346,365

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15,254,947,204	-	414,740,921	-
- Dư nợ BHXH	-	-	149,873	-
- Tạm ứng	15,254,947,204	-	414,591,048	-
b. Dài hạn	34,200,000,000	-	34,200,000,000	-
- Phải thu khác(*)	34,200,000,000	-	34,200,000,000	-
Cộng	49,454,947,204	-	34,614,740,921	-

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phủ Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,614,518,467		2,614,518,467	
- Hàng hóa	50,932,153,075		81,469,015,377	
Cộng	53,546,671,542	-	84,083,533,844	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	19,626,591	43,892,075
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	19,626,591	43,892,075
b. Dài hạn	176,634,980	112,085,457
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	176,634,980	94,931,615
Chi phí trả trước dài hạn	-	17,153,842
Cộng	196,261,571	155,977,532

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	68,904,794,552	68,904,794,552	52,657,158,570	52,657,158,570
ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	64,853,112,595	64,853,112,595	46,946,340,000	46,946,340,000
SAS TEXTILE CORPORATION (1995) CO.,LTD	2,874,152,734	2,874,152,734		-
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành		-	4,447,765,250	4,447,765,250
- Các đối tượng khác	1,177,529,223	1,177,529,223	1,263,053,320	1,263,053,320
Cộng	68,904,794,552	68,904,794,552	52,657,158,570	52,657,158,570

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu	Số phải nộp trong	Số thực nộp trong	Điều chỉnh	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp					-
Thuế xuất, nhập khẩu					-
Thuế thu nhập cá nhân	71,481		71,481		-
Thuế nhà đất, tiền thuê		10,153,784	10,153,784		-
Phí, lệ phí và các khoản					-
Cộng	71,481	10,153,784	10,225,265	-	-

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)-(b)+(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	397,963	16,555,732,622	16,555,334,659		-
Thuế xuất, nhập khẩu		311,326,857	311,951,103		624,246
Phí, lệ phí và các khoản	-	7,100,000	9,100,000		2,000,000
Cộng	397,963	16,874,159,479	16,876,385,762	-	2,624,246

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi vay		7,050,556
- Khác		
Cộng	-	7,050,556

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	47,531,994	14,591,482
- Kinh phí công đoàn	19,349,752	14,591,482
- Bảo hiểm xã hội	28,182,242	-
- Phải trả khác	12,999,980,000	-
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	13,047,511,994	14,591,482



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10,500,000,000	10,500,000,000	16,000,000,000	10,680,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000
- Vay Ngân hàng	10,500,000,000	10,500,000,000	16,000,000,000	10,680,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	10,500,000,000	10,500,000,000	16,000,000,000	10,680,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết Phụ lục số 03.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các cổ đông khác	168,999,830,000	100.00	129,999,980,000	100.00
Cộng	168,999,830,000	100.00	129,999,980,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129,999,980,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	38,999,850,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	168,999,830,000	100,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,899,983	12,999,998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,899,983	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	16,899,983	12,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,899,983	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	16,899,983	12,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,394,830,504	1,394,830,504
Cộng	6,394,830,504	1,394,830,504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu	130,721,987,260	120,502,131,050
Doanh thu bán hàng hóa	130,707,787,260	120,498,831,050
Doanh thu dịch vụ	14,200,000	3,300,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	130,721,987,260	120,502,131,050

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
- Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam		26,618,528,050
Cộng	-	26,618,528,050

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109,037,012,569	57,307,892,776
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	251,017,240	
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	109,288,029,809	57,307,892,776

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,604,278	7,618,683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	610,425,509	
Chênh lệch tỷ giá	37,608,911	167,644,261
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	650,638,698	175,262,944

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	520,369,118	486,111,111
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Chênh lệch tỷ giá	107,292,787	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	627,661,905	486,111,111

D.Đ.Đ. TH. L.

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí theo yếu tố	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	30,857,706	9,301,843
- Chi phí nhân công	2,206,097,131	1,926,906,565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,241,916,571	30,343,033
- Thuế, phí, lệ phí	15,153,784	10,179,097
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	533,426,423	4,337,641,985
- Chi phí khác bằng tiền	181,591,449	439,738,754
Cộng	4,209,043,064	6,754,111,277

Trong đó bao gồm

b. Chi phí bán hàng	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1,263,475,754	920,816,758
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,220,886	3,598,937,847
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1,272,696,640	4,519,754,605

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	30,857,706	9,301,843
- Chi phí nhân công	942,621,377	1,006,089,807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,241,916,571	30,343,033
- Thuế, phí, lệ phí	15,153,784	10,179,097
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	524,205,537	738,704,138
- Chi phí khác bằng tiền	181,591,449	439,738,754
Cộng	2,936,346,424	2,234,356,672

0
C
C
JON
TIÊ
1/0/17

7. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
- Các khoản tổn thất xử lý		
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế		101,655,204
- Các khoản khác	25,208,688	16,727,157
Cộng	25,208,688	118,382,361

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17,314,302,492	57,261,810,136
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17,314,302,492	57,261,810,136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,071,426	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,302.47	5,630.55

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP

10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,669,468,881		10,582,810,299	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,729,586,314		110,879,751,986	
Đầu tư dài hạn	9,516,870,000		9,516,870,000	
Cộng	154,915,925,195	-	130,979,432,285	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ	10,500,000,000	5,180,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	81,952,306,546	52,671,750,052
Chi phí phải trả		7,050,556
Cộng	92,452,306,546	57,858,800,608

10
 Ô
 30
 3M
 N
 1/17

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,669,468,881			7,669,468,881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103,529,586,314	34,200,000,000		137,729,586,314
Đầu tư dài hạn		9,516,870,000		9,516,870,000
Cộng	111,199,055,195	43,716,870,000	-	154,915,925,195
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,582,810,299			10,582,810,299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76,679,751,986	34,200,000,000		110,879,751,986
Đầu tư dài hạn		9,516,870,000		9,516,870,000
Cộng	87,262,562,285	43,716,870,000	-	130,979,432,285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	10,500,000,000	-		10,500,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	81,952,306,546			81,952,306,546
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	92,452,306,546	-	-	92,452,306,546
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	5,180,000,000	-		5,180,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	52,671,750,052			52,671,750,052
Chi phí phải trả	7,050,556			7,050,556
Cộng	57,858,800,608	-	-	57,858,800,608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
Ban điều hành		
Tạm ứng	36,000,000,000	75,400,000,000
Hoàn ứng	23,500,000,000	30,000,000,000
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	161,550,000	175,140,000

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt soát xét. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Trọng

11/01/2017

Phụ lục 1

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	389,963,585	112,300,000	3,607,960,000	231,157,025		4,341,380,610
Số tăng trong năm	27,663,250,000	114,866,364	5,256,884,000	-	-	33,035,000,364
- Mua trong năm	27,663,250,000	114,866,364	5,256,884,000			33,035,000,364
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28,053,213,585	227,166,364	8,864,844,000	231,157,025		37,376,380,974
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	389,963,585	112,300,000	54,504,222	200,369,990		757,137,797
Số tăng trong năm	97,734,985	4,000,923	1,092,460,004	12,500,000	-	1,206,695,912
- Khấu hao trong năm	97,734,985	4,000,923	1,092,460,004	12,500,000		1,206,695,912
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	487,698,570	116,300,923	1,146,964,226	212,869,990		1,963,833,709
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	3,553,455,778	30,787,035	-	3,584,242,813
Tại ngày cuối năm	27,565,515,015	110,865,441	7,717,879,774	18,287,035	-	35,412,547,265

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Phụ lục 3**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000				33,161,365,265	133,161,365,265
- Lãi/ trong năm trước					60,055,041,954	60,055,041,954
- Trích lập các quỹ				1,394,830,504	(2,394,830,504)	(1,000,000,000)
- Chi trả cổ tức	29,999,980,000				(29,999,980,000)	-
Số dư đầu kỳ này	129,999,980,000	-	-	1,394,830,504	60,821,596,715	192,216,407,219
- Lãi trong kỳ					10,632,503,679	10,632,503,679
- Trích lập các quỹ				5,000,000,000	(6,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số cuối kỳ	129,999,980,000	-	-	6,394,830,504	65,454,100,394	201,848,910,898